

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 31
Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Phở nấu thịt gà, củ cải, đậu hà lan, xà lách búp, ngô gai, húng quế
Uống Sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Cá hủ sốt cà chua, hành lá
- Canh bí đỏ nấu thịt heo, nấm kim châm, hành lá, ngô rí
Xế: Pudding trứng sữa
Xế chiều: Hủ tiếu nấu tôm tươi, mướp hương, đu đủ hương, cải caron, hẹ lá, hành phi
NT nhóm 2: Cháo tôm tươi, đu đủ hương, cải caron

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	350	3,140	10,990
2	0494	Đường cát	200	3,880	7,760
3	N0966	Muối Iot	200	740	1,480
4	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	200	4,400	8,800
5	0004	Gạo tẻ máy	1,600	2,560	40,960
6	0120	Hành lá (hành hoa)	50	6,300	3,150
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,820	4,410
8	0645	Bánh phở khô	300	8,800	26,400
9	0103	Củ cải trắng	200	3,050	6,100
10	0113	Đậu Hà Lan	50	65,520	32,760
11	0158	Rau húng	50	11,870	5,935
12	0165	Rau mùi tàu (ngò gai)	50	6,410	3,205
13	0172	Rau xà lách	100	7,040	7,040
14	N0772	Thịt ức gà	400	12,920	51,680
15	0087	Cà chua	300	6,300	18,900
16	N0881	Cá hủ	1,500	24,990	374,850
17	0085	Bí đỏ (bí ngô)	800	3,470	27,760
18	N0965	Nấm kim châm	100	10,610	10,610
19	N0770	Thịt nạc dăm	400	18,590	74,360
20	N0755	Hủ tiếu	300	4,290	12,870
21	0098	Cải xanh	100	5,990	5,990
22	0115	Đu đủ xanh	200	3,680	7,360
23	0124	Hẹ lá	50	5,570	2,785
24	0136	Mướp	200	3,990	7,980

25	0424	Tôm sú	400	30,980	123,920
26	N0850	Mỡ heo sống	200	10,300	20,600
27	0457	Sữa bột toàn phần	497.7	20,500	102,029
28	0646	Bánh pudding	1,240	11,800	146,320
Tổng cộng					1,147,004

Tổng tiền thực phẩm	1,147,004
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,147,007
Số dư đầu ngày	7
Số dư cuối ngày	3
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	5,476,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	5,475,997

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan